

1. Replace the numbers in the following sentences by the words *ít* and *nhều*. Note that classifiers are not used between *ít/nhiều* and countable nouns.

- | | |
|---|--|
| 1. Anh ấy có mười cuốn sách hay. | 11. Tôi có ba tờ báo và hai tờ tạp chí. |
| 2. Bài này có chín từ mới. | 12. Quang <i>nhớ</i> "remember" mười từ khó. |
| 3. Cô Thu mua hai cái áo đẹp. | 13. Sinh viên học ba bài mới. |
| 4. Phố này có ba ngôi nhà cao. | 14. Tôi biết hai bác sĩ ở <i>bệnh viện</i> "hospital" này. |
| 5. Bà mua mười quả chuối và hai quả dứa. | 15. Trường đại học này có sáu sinh viên Việt Nam. |
| 6. Hà vẽ năm con chim và ba con cá. | 16. Thắng mua bảy cái bút tốt. |
| 7. Thanh có bốn quyển từ điển mới. | 17. Phố kia có tám cây cao. |
| 8. Họ có ba chiếc xe. | 18. <i>Lớp</i> "class" ấy có chín sinh viên. |
| 9. <i>Phòng</i> "room" ấy có hai cái bàn và chín cái ghế. | 19. <i>Hiệu</i> "store" đó bán sáu chiếc xe cũ. |
| 10. Cây bưởi kia có mười quả. | |

2. Add the words *ít* and *nhều* in the following sentences. Pay attention to their position.

- | | |
|---|--|
| 1. Anh ấy ngủ. | 8. Hà <i>nhớ</i> từ mới. |
| 2. Họ có sách. | 9. Ông ăn <i>cơm</i> . |
| 3. Bố đọc báo và tạp chí tiếng Anh và tiếng Pháp. | 10. Phố này có nhà <i>đẹp</i> . |
| 4. Bà ấy nói. | 11. Ở <i>đây</i> "here" mưa. |
| 5. Mẹ mua cam và xoài. | 12. Họ <i>uống</i> "to drink" <i>bia</i> "beer." |
| 6. Sinh viên lớp ấy học. | 13. Cây dứa kia có quả. |
| 7. Họ nghỉ. | 14. Ông ấy <i>làm việc</i> "to work." |
| | 15. Mẹ lo. |

3. Fill in the blanks with the ordinal numbers.

Example:

Anh ấy là sinh viên năm _____ (1)

→ Anh ấy là sinh viên năm thứ nhất.

- Họ học năm _____ (3)
- Bài _____ (1) rất khó, còn bài _____ (2) không khó lắm.
- Đó là hai quyển từ điển. Quyển _____ (1) là từ điển Anh-Việt, còn quyển _____ (2) là từ điển Việt-Anh.
- Chúng tôi học tiếng Việt *tháng* "month" _____ (3)
- Lớp tiếng Việt năm _____ (2) có 7 sinh viên, còn lớp năm _____ (3) có 8 sinh viên.
- Thầy giáo hỏi hai câu. Câu _____ (1) dễ, *nhưng* "but" câu _____ (2) khó quá!
- Đây là *lần* "time" _____ (2) tôi đọc cuốn sách này.
- Anh Jeff đi Hà Nội *lần* _____ (3)
- Cô ấy học năm _____ (4) ở trường này. Năm _____ (1) và năm _____ (2) cô ấy học tiếng Nhật, còn năm _____ (3) và năm _____ (4) học tiếng Trung Quốc.
- Đây là chiếc ô tô _____ (2) chúng tôi mua ở hiệu này.

4. Change the following sentences, using numbers and *những* or *các*. Pay attention to the position of the classifiers.

Example:

Đây là báo mới. (hai, những) → 1) Đây là hai tờ báo mới.

→ 2) Đây là những tờ báo mới.

- | | |
|--|--|
| 1. Đó là cây dừa. (bốn, những) | 7. Chiếc xe ấy màu trắng. (bốn, những) |
| 2. Tôi thích quyển sách này. (ba, những) | 8. Người Pháp này biết tiếng Đức.
(sáu, những). |
| 3. Đây là sinh viên Pháp. (năm, các) | 9. Bệnh viện ấy có bác sĩ giỏi.
(nhiều, những) |
| 4. Từ mới rất khó. (mười, các) | |
| 5. Tạp chí ấy hay. (ba, những) | |
| 6. Nhà ở đây cao. (hai, những) | |

5. Fill in the blanks, using *những* or *các*.

1. Chào _____ bà! 2. _____ người Nhật ấy làm việc ở bệnh viện. 3. Chào _____ anh _____ chị! _____ anh _____ chị có phải là sinh viên trường đại học này không?
4. Chào _____ ông! _____ ông có khoẻ không? 5. _____ cô có biết anh ấy không?
6. Họ không hiểu _____ người Ý ấy nói gì. 7. _____ anh có muốn nghe nhạc không?
8. Xin lỗi _____ ông _____ bà, _____ ông _____ bà là người Trung Quốc, phải không? 9. _____ người ấy làm việc ở đây. 10. _____ ông có báo mới không? 11. Cảm ơn _____ anh! 12. _____ cô có thích chiếc áo này không? 13. _____ lớp ở trường này học tiếng Tây Ban Nha. 14. _____ người Anh ấy là ai? 15. _____ anh _____ chị muốn nghỉ à? 16. Tôi thích _____ chiếc áo đỏ này, còn _____ chiếc kia tôi không thích lắm.
17. _____ anh có *quen* "to know, to be acquainted with" bà ấy không? 18. _____ từ mới dễ lắm! 19. _____ cô ấy là sinh viên trường này, phải không? 20. _____ cuốn từ điển ấy cũ quá!

6. Add the adverbs *rất*, *lắm* and *quá* in the following sentences. Pay attention to their position and the type of the sentences (assertive, negative or interrogative).

- | | |
|------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Họ thích nghe nhạc Mozart. | 9. Ở đây có nhiều hoa đẹp. |
| 2. Trường đại học ấy có lớn không? | 10. Người Đức thích uống bia. |
| 3. Dứa Hawai'i ngon. | 11. Tiếng Nhật khó. |
| 4. Mưa to. | 12. Tôi không thích cuốn sách này. |
| 5. Hà sợ chó. | 13. Nhiều người sợ lái xe ở Boston. |
| 6. Ngôi nhà ấy đẹp. | 14. Cây dừa ấy cao. |
| 7. Cái bàn này không nặng. | 15. Bố mẹ lo. |
| 8. Bà ấy yêu con. | 16. Ông ấy không khoẻ. |

7. Give both the positive and negative answers to the following questions, using *rất*, *lắm* and *quá*.

- | | |
|---|--|
| 1. Anh/chị có thích đọc báo không? | 9. Bà ấy sợ đi <i>máy bay</i> “airplane,” phải không? |
| 2. Bài này khó <i>lắm</i> , phải không? | 10. Bài đó có nhiều từ mới không? |
| 3. Anh/chị thích uống bia à? | 11. Cô ấy thích chó và mèo à? |
| 4. Lớp ấy có nhiều sinh viên không? | 12. Anh/chị có thích ăn <i>com</i> “food, cuisine” Việt Nam không? |
| 5. Anh ấy học ít, phải không? | 13. Xe ô tô Anh có đắt không? |
| 6. Xoài Việt Nam có ngon không? | 14. Anh/chị có thích đi Việt Nam không? |
| 7. Cô ấy thích đi xe đạp à? | |
| 8. Bệnh viện ấy có nhiều bác sĩ giỏi, phải không? | |

8. Give answers to the following questions.

- | | |
|--|---|
| 1. Cái áo ấy cũ hay mới? | 11. Bác sĩ Dung hay kỹ sư Dũng mua nhà? |
| 2. Ngôi nhà kia đẹp hay xấu? | 12. Đây là gì: báo hay tạp chí? |
| 3. Chiếc xe này đắt hay rẻ? | 13. Bài tập này khó hay dễ? |
| 4. Cô Hà hay cô Nga dạy tiếng Việt? | 14. Ai trả lời đúng: Lan hay Phương? |
| 5. Tờ báo ấy cũ hay mới? | 15. Kia là cây cam hay cây chanh? |
| 6. Bà nói <i>to</i> “loud” hay <i>nhỏ</i> ? | 16. Ai mở cửa cho bà: bố hay mẹ? |
| 7. Toà nhà ấy cao hay <i>thấp</i> “short, low”? | 17. Cô giáo hỏi từ mới hay từ cũ? |
| 8. Thắng vẽ đẹp hay xấu? | 18. Ai nói tiếng Việt hay: anh John hay anh Jeff? |
| 9. Cuốn từ điển ấy cũ hay mới? | 19. Ai có quyển từ điển Việt-Anh mới: cô Nga hay cô Thuý? |
| 10. Dũng trả lời <i>đúng</i> “correct” hay <i>sai</i> “incorrect”? | 20. Chiếc xe máy kia cũ hay mới? |

9. Give answers to the following questions.

Example:

Cái ô ấy [như] thế nào? (tốt)
→ Cái ô ấy tốt.

- | | |
|---|---|
| 1. Ngôi nhà kia như thế nào? (đẹp) | 11. Kỹ sư Hải thế nào? (rất giỏi) |
| 2. Quả dưa ấy thế nào? (ngon) | 12. Thắng vẽ như thế nào? (xấu) |
| 3. Tờ tạp chí này thế nào? (hay) | 13. Hai cái áo mới này thế nào? (đẹp) |
| 4. Bài tập ấy như thế nào? (khó) | 14. Thầy giáo hỏi thế nào? (<i>rõ</i> “clear”) |
| 5. Cô Thuý thế nào? (trẻ và đẹp) | 15. Toà nhà ấy như thế nào? (rất cao) |
| 6. Hai cuốn từ điển này như thế nào? (cũ) | 16. Ba quả dưa đó thế nào? (nhỏ) |
| 7. Hoà trả lời thế nào? (đúng) | 17. Ông bác sĩ ấy như thế nào? (tốt) |
| 8. Chiếc ô tô đó như thế nào? (đắt) | 18. Bà nói thế nào? (<i>to</i>) |
| 9. Cái bàn và sáu cái ghế ấy thế nào? (<i>to</i>) | 19. Dũng học thế nào? (giỏi) |
| 10. Cô Thu nói <i>tiếng Anh</i> “English language” như thế nào? (hay) | 20. Bố mẹ thế nào? (<i>khỏe</i> “well, fine”) |

10. Ask questions referring to the underlined words in the following sentences.

Example:

Quyển sách này hay.

→ Quyển sách này [như] thế nào?

- | | |
|--|---|
| 1. Ba cái áo và hai cái quần ấy <u>mới</u> . | 11. Dũng vẽ <u>rất đẹp</u> . |
| 2. Quả dưa ấy <u>ngon</u> . | 12. Cô giáo hỏi <u>rõ</u> . |
| 3. Tờ báo kia <u>hay</u> . | 13. Cái bàn ấy <u>to</u> . |
| 4. Chiếc ô tô ấy rất <u>đắt</u> . | 14. Cô Nga hát <u>hay</u> . |
| 5. Ngôi nhà này <u>đẹp</u> . | 15. Thắng học <u>giỏi</u> . |
| 6. Cây chuối ấy <u>cao</u> . | 16. Tòa nhà ấy cao và <u>đẹp</u> . |
| 7. Quyển từ điển ấy <u>rất cũ</u> . | 17. Ông Johnson nói tiếng Việt <u>hay</u> . |
| 8. Cô Hà <u>trẻ</u> . | 18. Hà trả lời <u>đúng</u> . |
| 9. Cái ô ấy <u>xấu</u> . | 19. Thầy giáo nói <u>to</u> và <u>rõ</u> . |
| 10. Chiếc xe đạp kia <u>rẻ</u> . | 20. Tôi hiểu <u>đúng</u> . |